ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THỦY LỢI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mã số thuế: 0300649250

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

TP. Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2020

CÔNG TY TNHH MTV QLKTDV THỦY LỢI TP.HCM
QL 22, ấp Trạm Bơm, xã Tân Phú Trung, H.Củ Chi, Tp.HCM

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN-TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý -t/hợp	Số đầu năm-t/hợp
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**109.420.618.208**	**145.925.618.106**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**56.521.596.343**	**37.239.007.158**
1. Tiền	111		13.521.596.343	12.239.007.158
2. Các khoản tương đương tiền	112		43.000.000.000	25.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**51.935.148.238**	**107.815.227.583**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13.012.601.684	39.151.606.583
2. Trả người bán ngắn hạn	132		40.173.607.936	70.939.722.850
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.749.810.171	1.724.769.703
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-4.000.871.553	-4.000.871.553
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**807.966.103**	**649.208.373**
1. Hàng tồn kho	141		807.966.103	649.208.373
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**155.907.524**	**222.174.992**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		155.907.524	222.174.992
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**2.643.957.685.780**	**2.359.542.368.243**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**783.074.240**	**783.074.240**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		783.074.240	783.074.240
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			0
II. Tài sản cố định	**220**		**1.043.959.715.074**	**871.280.950.756**
1. TSCĐ hữu hình	221		1.043.737.433.207	871.030.000.649
- Nguyên giá	222		1.124.647.516.100	950.810.620.950
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-80.910.082.893	-79.780.620.301
2. TSCĐ thuê tài chính	224			0
- Nguyên giá	225			0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			0
3. TSCĐ vô hình	227		222.281.867	250.950.107

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý -t/hợp	Số đầu năm-t/hợp
- Nguyên giá	228		876.892.750	876.892.750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-654.610.883	-625.942.643
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.596.167.942.713**	**1.484.361.667.164**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.596.167.942.713	1.484.361.667.164
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.000.000.000**	**3.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**46.953.753**	**116.676.083**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		46.953.753	116.676.083
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**2.753.378.303.988**	**2.505.467.986.349**
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**143.157.600.494**	**150.994.112.525**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**142.428.453.505**	**150.264.965.536**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		18.316.496.943	25.978.527.565
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		106.017.641.567	105.756.618.367
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		591.959.060	491.595.901
4. Phải trả người lao động	314		9.909.600.182	12.635.769.549
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.092.315.000	958.545.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		615.535.449	721.237.908
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		320.846.782	320.846.782
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.564.058.522	3.401.824.464
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**729.146.989**	**729.146.989**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		260.967.200	260.967.200
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		468.179.789	468.179.789

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý -t/hợp	Số đầu năm-t/hợp
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	**400**		**2.610.220.703.494**	**2.354.473.873.824**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**2.610.055.662.494**	**2.354.308.832.824**
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		655.893.456.506	655.893.456.506
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		655.893.456.506	655.893.456.506
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		403.268.065.072	228.638.942.074
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		200.470.280	200.470.280
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-83.423.779.673	-80.668.787.710
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		-84.020.401.409	-79.326.088.587
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		596.621.736	-1.342.699.123
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		1.634.117.450.309	1.550.244.751.674
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**165.041.000**	**165.041.000**
1. Nguồn kinh phí	431		165.041.000	165.041.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 +400)			**2.753.378.303.988**	**2.505.467.986.349**

Ngày 15 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Nhật Linh	Nguyễn Thị Hải	Nguyễn Văn Dam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THỦY LỢI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY TNHH MTV QLKTDV THỦY LỢI TP.HCM
QL 22, ấp Trạm Bơm, xã Tân Phú Trung, H.Củ Chi, Tp.HCM

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**55.604.505.414**	**59.099.621.539**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**43.413.563.753**	**21.220.607.441**
1. Tiền	111		10.413.563.753	6.220.607.441
2. Các khoản tương đương tiền	112		33.000.000.000	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**11.227.068.034**	**37.007.630.733**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13.012.601.684	39.151.606.583
2. Trả người bán ngắn hạn	132		473.656.000	132.126.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.741.681.903	1.724.769.703
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-4.000.871.553	-4.000.871.553
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**807.966.103**	**649.208.373**
1. Hàng tồn kho	141		807.966.103	649.208.373
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**155.907.524**	**222.174.992**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		155.907.524	222.174.992
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**1.047.865.130.907**	**875.256.088.919**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**783.074.240**	**783.074.240**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		783.074.240	783.074.240
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**1.043.959.715.074**	**871.280.950.756**
1. TSCĐ hữu hình	221		1.043.737.433.207	871.030.000.649
- Nguyên giá	222		1.124.546.517.100	950.709.621.950
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-80.809.083.893	-79.679.621.301
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		222.281.867	250.950.107
- Nguyên giá	228		876.892.750	876.892.750

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-654.610.883	-625.942.643
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	**232**			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**75.387.840**	**75.387.840**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		75.387.840	75.387.840
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.000.000.000**	**3.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**46.953.753**	**116.676.083**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		46.953.753	116.676.083
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**1.103.469.636.321**	**934.355.710.458**
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**127.366.383.136**	**130.126.588.308**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**126.637.236.147**	**129.397.441.319**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.835.478.132	5.801.701.518
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		106.017.641.567	105.756.618.367
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		591.959.060	491.595.901
4. Phải trả người lao động	314		9.909.600.182	12.395.763.324
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.092.315.000	958.545.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		305.336.902	270.545.963
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		320.846.782	320.846.782
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.564.058.522	3.401.824.464
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**729.146.989**	**729.146.989**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		260.967.200	260.967.200
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		468.179.789	468.179.789
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	**400**		**976.103.253.185**	**804.229.122.150**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**975.938.212.185**	**804.064.081.150**
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		655.893.456.506	655.893.456.506
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		655.893.456.506	655.893.456.506
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		403.268.065.072	228.638.942.074
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		200.470.280	200.470.280
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-83.423.779.673	-80.668.787.710
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		-84.020.401.409	-79.326.088.587
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		596.621.736	-1.342.699.123
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**165.041.000**	**165.041.000**
1. Nguồn kinh phí	431		165.041.000	165.041.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 +400)			**1.103.469.636.321**	**934.355.710.458**

Ngày 15 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Nhật Linh	Nguyễn Thị Hải	Nguyễn Văn Đam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THỦY LỢI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
S.Đ.K.K.D: 0300649250-C.T.N.H.H
H. CỦ CHI - TP. HỒ CHÍ MINH

CTY TNHH MTV QLKT DV THỦY LỢI TP.HCM

Địa chỉ : Qlộ 22 -ấp Trạm Bơm, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TH)

Từ ngày: 01/01/2020 đến ngày: 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	42.927.939.240	91.401.628.972
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		42.927.939.240	91.401.628.972
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	35.518.395.631	80.403.237.439
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		7.409.543.609	10.998.391.533
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		474.748.516	1.339.620.101
7. Chi phí tài chính	22		-	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		474.387.164	1.161.393.268
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.663.363.085	15.783.543.854
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		746.541.876	(4.606.925.488)
11. Thu nhập khác	31		210.783.270	4.819.385.396
12. Chi phí khác	32		9.536.086	739.166.454
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		201.247.184	4.080.218.942
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		947.789.060	(526.706.546)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		351.167.324	815.992.577
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		596.621.736	(1.342.699.123)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Lập, ngày ..15.. tháng ..7...năm ..2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Nhật Linh	Nguyễn Thị Hải	Nguyễn Văn Đam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THỦY LỢI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CTY TNHH MTV QLKT DV THỦY LỢI TP.HCM

Địa chỉ : Qlộ 22 -ấp Trạm Bơm, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (KD)

Từ ngày: 01/01/2020 đến ngày: 30/06/2020

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	12.653.758.425	32.026.442.154
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		12.653.758.425	32.026.442.154
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	10.083.825.216	27.598.762.298
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		2.569.933.209	4.427.679.856
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		474.748.516	1.339.620.101
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	
8. Chi phí bán hàng	25		474.387.164	1.161.393.268
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.019.204.850	3.797.534.328
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.551.089.711	808.372.361
11. Thu nhập khác	31		204.746.907	3.996.495.076
12. Chi phí khác	32		9.536.086	739.166.454
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		195.210.821	3.257.328.622
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.746.300.532	4.065.700.983
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		351.167.324	815.992.577
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.395.133.208	3.249.708.406
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Nhật Linh	Nguyễn Thị Hải	Nguyễn Văn Dam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THỦY LỢI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CTY TNHH MTV QLKT DV THỦY LỢI TP.HCM

Địa chỉ : Qlộ 22 -ấp Trạm Bơm, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (Công ích)

Từ ngày: 01/01/2020 đến ngày: 30/06/2020

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	30.274.180.815	59.375.186.818
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		30.274.180.815	59.375.186.818
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	25.434.570.415	52.804.475.141
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		4.839.610.400	6.570.711.677
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.644.158.235	11.986.009.526
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(804.547.835)	(5.415.297.849)
11. Thu nhập khác	31		6.036.363	822.890.320
12. Chi phí khác	32		-	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.036.363	822.890.320
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(798.511.472)	(4.592.407.529)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(798.511.472)	(4.592.407.529)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Nhật Linh	Nguyễn Thị Hải	Nguyễn Văn Đam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THỦY LỢI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY TNHH MTV QLKT DỊCH VỤ THỦY LỢI TP.HCM
Số 21,Quốc lộ 22,Ấp Trạm Bơm,Xã Tân Phú Trung,Huyện Củ Chi,Tp.HCM

Mã số thuế: 0300649250
Mẫu số: B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

TỪ NGÀY: 01-01-2020 ĐẾN NGÀY: 30-06-2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**947.789.060**	**(526.706.546)**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.048.038.680	4.738.126.565
- Các khoản dự phòng	03			(2.079.736.241)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(485.657.607)	(1.339.620.101)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**2.510.170.133**	**792.063.677**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		25.739.210.699	(26.120.800.956)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(158.757.730)	(383.238.655)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.751.606.554)	22.016.258.512
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		135.989.798	796.401.452
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(543.355.995)	(580.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		41.352.000	8.115.857.150
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.168.023.646)	(3.817.443.166)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**21.804.978.705**	**819.098.014**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(97.680.000)	(4.268.009.944)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10.909.091	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		474.748.516	1.339.620.101
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**387.977.607**	**(2.928.389.843)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**22.192.956.312**	**(2.109.291.829)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**21.220.607.441**	**23.329.899.270**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**43.413.563.753**	**21.220.607.441**

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Nhật Linh	Nguyễn Thị Hải	Nguyễn Văn Đam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THỦY LỢI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY TNHH MTV QLKT DỊCH VỤ THỦY LỢI TP.HCM
Số 21,Quốc lộ 22,Ấp Trạm Bơm,Xã Tân Phú Trung,Huyện Củ Chi,Tp.HCM
Mã số thuế : 300649250

Mẫu số: S06 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

TỪ NGÀY: 01-01-2020 ĐẾN NGÀY: 30-06-2020

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	152.672.202		11.572.844.651	11.623.528.200	101.988.653	
1111	Tiền mặt Việt Nam	152.672.202		11.572.844.651	11.623.528.200	101.988.653	
112	Tiền gửi ngân hàng	6.067.935.239		84.667.818.872	80.424.179.011	10.311.575.100	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	6.067.935.239		84.667.818.872	80.424.179.011	10.311.575.100	
11211	Tiền VND gửi ngân hàng nông nghiệp	4.199.086.608		76.352.541.061	72.424.080.011	8.127.547.658	
1121BIDV	Tiền VND gửi ngân hàng BIDV	1.868.848.631		8.315.277.811	8.000.099.000	2.184.027.442	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.000.000.000		23.000.000.000	5.000.000.000	33.000.000.000	
1281	Tiền gởi có kỳ hạn	15.000.000.000		23.000.000.000	5.000.000.000	33.000.000.000	
12811	Tiền gởi có kỳ hạn: <= 3 tháng	15.000.000.000		23.000.000.000	5.000.000.000	33.000.000.000	
131	Phải thu khách hàng	39.151.606.583	105.756.618.367	44.793.203.853	71.193.231.952	13.012.601.684	106.017.641.567
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	39.151.606.583	105.756.618.367	44.793.203.853	71.193.231.952	13.012.601.684	106.017.641.567
13111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: hoạt động SXKD	39.151.606.583	105.756.618.367	44.793.203.853	71.193.231.952	13.012.601.684	106.017.641.567
133	Thuế GTGT được khấu trừ			275.975.405	275.975.405		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			275.975.405	275.975.405		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			275.975.405	275.975.405		
138	Phải thu khác	323.898.231	35.167.963	148.458.010	359.819.221	112.537.020	35.167.963
1388	Phải thu khác	323.898.231	35.167.963	148.458.010	359.819.221	112.537.020	35.167.963
13881	Phải thu ngắn hạn khác	323.898.231	35.167.963	148.458.010	359.819.221	112.537.020	35.167.963
138811	Phải thu ngắn hạn khác: HĐ SXKD	323.898.231	35.167.963	148.458.010	359.819.221	112.537.020	35.167.963
1388111	Phải thu người lao động	323.898.231	30.167.963	148.458.010	359.819.221	112.537.020	30.167.963
1388118	Phải thu ngắn hạn HĐSXKD khác		5.000.000				5.000.000
141	Tạm ứng	1.025.438.710		782.250.000	607.570.163	1.200.118.547	
1411	Tạm ứng: ngắn hạn	1.025.438.710		782.250.000	607.570.163	1.200.118.547	
154	Chi phí SXKD dở dang	649.208.373		34.630.009.265	34.471.251.535	807.966.103	
1541	Chi phí dở dang -SXKD	646.594.773		9.195.438.850	9.036.681.120	805.352.503	
1541CC	Chi phí dở dang SXKD-Công cụ			144.925.054	144.925.054		

A	B	1	2	3	4	5	6
1541MTC	Chi phí dở dang SXKD-Máy thi công			1.891.227		1.891.227	
1541NC	Chi phí dở dang SXKD-Nhân công	86.400.000		69.500.000		155.900.000	
1541QL	Chi phí dở dang SXKD-Quản lí	6.704.773		1.858.386.261	1.833.671.637	31.419.397	
1541TL	Chi phí dở dang SXKD-Tiền lương			1.800.000.000	1.800.000.000		
1541TN	Chi phí dở dang SXKD-Thuê ngoài	384.545.455				384.545.455	
1541TS	Chi phí dở dang SXKD-Tài sản			1.540.719.118	1.535.050.876	5.668.242	
1541VT	Chi phí dở dang SXKD-Vật tư	168.944.545		3.780.017.190	3.723.033.553	225.928.182	
1542	Chi phí dở dang -qlkt	2.613.600		25.434.570.415	25.434.570.415	2.613.600	
1542CC	Chi phí dở dang -qlkt-Công cụ			105.730.817	105.730.817		
1542MTC	Chi phí dở dang -qlkt-Máy thi công			638.363.240	638.363.240		
1542NC	Chi phí dở dang -qlkt-Nhân công			42.271.000	42.271.000		
1542QL	Chi phí dở dang -qlkt-Quản lí	2.613.600		10.670.629.891	10.670.629.891	2.613.600	
1542TL	Chi phí dở dang -qlkt-Tiền lương			13.454.400.000	13.454.400.000		
1542TS	Chi phí dở dang -qlkt-Tài sản			97.194.310	97.194.310		
1542VT	Chi phí dở dang -qlkt-Vật tư			425.981.157	425.981.157		
156	Hàng hóa			1.047.144.096	1.047.144.096		
1561	Giá mua hàng hóa			839.604.096	839.604.096		
1562	Chi phí thu mua hàng hóa			207.540.000	207.540.000		
211	Tài sản cố định hữu hình	950.709.621.950		174.726.802.998	889.907.848	1.124.546.517.100	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	22.712.314.335				22.712.314.335	
2111CI	Nhà cửa, vật kiến trúc-QLKT	3.721.367.034				3.721.367.034	
2111KD	Nhà cửa, vật kiến trúc-SXKD	18.990.947.301				18.990.947.301	
2112	Máy móc, thiết bị	64.387.069.233		97.680.000	889.907.848	63.594.841.385	
2112CI	Máy móc, thiết bị-QLKT	13.117.759.222		97.680.000		13.215.439.222	
2112KD	Máy móc, thiết bị-SXKD	51.269.310.011			889.907.848	50.379.402.163	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	9.920.528.795				9.920.528.795	
2113CI	Phương tiện vận tải, truyền dẫn -QLKT	9.511.399.510				9.511.399.510	
2113KD	Phương tiện vận tải, truyền dẫn-SXKD	409.129.285				409.129.285	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	3.975.227.326				3.975.227.326	
2114CI	Thiết bị, dụng cụ quản lý-QLKT	3.565.400.901				3.565.400.901	
2114KD	Thiết bị, dụng cụ quản lý-SXKD	409.826.425				409.826.425	
2118	Tài sản cố định khác	849.714.482.261		174.629.122.998		1.024.343.605.259	
2118CI	Tài sản cố định khác-QLKT	849.551.776.581		174.629.122.998		1.024.180.899.579	
2118KD	Tài sản cố định khác-SXKD	162.705.680				162.705.680	
213	TSCĐ vô hình	876.892.750				876.892.750	

A	B	1	2	3	4	5	6
2131	Quyền sử dụng đất	225.963.000				225.963.000	
2131KD	Quyền sử dụng đất-SXKD	225.963.000				225.963.000	
2135	Phần mềm máy tính	216.000.000				216.000.000	
2135CI	Phần mềm máy tính-QLKT	216.000.000				216.000.000	
2138	TSCĐ vô hình khác	434.929.750				434.929.750	
2138KD	TSCĐ vô hình khác-SXKD	434.929.750				434.929.750	
214	Hao mòn tài sản cố định		80.305.563.944	889.907.848	2.048.038.680		81.463.694.776
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		79.679.621.301	889.907.848	2.019.370.440		80.809.083.893
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		14.290.586.680		457.144.170		14.747.730.850
21411CI	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc-QLKT		2.594.146.149		30.946.578		2.625.092.727
21411KD	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc-SXKD		11.696.440.531		426.197.592		12.122.638.123
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		53.973.171.852	889.907.848	1.328.899.380		54.412.163.384
21412CI	Hao mòn máy móc, thiết bị-QLKT		11.914.040.769		137.882.804		12.051.923.573
21412KD	Hao mòn máy móc, thiết bị-SXKD		42.059.131.083	889.907.848	1.191.016.576		42.360.239.811
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		7.481.954.428		209.516.724		7.691.471.152
21413CI	Hao mòn phương tiện vận tải-QLKT		7.072.825.143		209.516.724		7.282.341.867
21413KD	Hao mòn phương tiện vận tải-SXKD		409.129.285				409.129.285
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		3.771.202.661		23.810.166		3.795.012.827
21414CI	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý-QLKT		3.544.255.986		14.582.700		3.558.838.686
21414KD	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý -SXKD		226.946.675		9.227.466		236.174.141
21418	Hao mòn TSCĐ khác		162.705.680				162.705.680
21418KD	Hao mòn TSCĐ khác-SXKD		162.705.680				162.705.680
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		625.942.643		28.668.240		654.610.883
21431	Khấu hao quyền sử dụng đất		225.963.000				225.963.000
21431KD	Khấu hao quyền sử dụng đất-SXKD		225.963.000				225.963.000
21435	Khấu hao phần mềm kế toán		36.000.000				36.000.000
21435CI	Khấu hao phần mềm kế toán-QLKT		36.000.000				36.000.000
21438	Khấu hao TSCĐ vô hình khác		363.979.643		28.668.240		392.647.883
21438CI	Khấu hao TSCĐ vô hình khác-QLKT		41.600.000		18.000.000		59.600.000
21438KD	Khấu hao TSCĐ vô hình khác-SXKD		322.379.643		10.668.240		333.047.883
228	Đầu tư khác	3.000.000.000				3.000.000.000	
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.000.000.000				3.000.000.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		4.000.871.553				4.000.871.553
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		4.000.871.553				4.000.871.553
241	Xây dựng cơ bản dở dang	75.387.840				75.387.840	

A	B	1	2	3	4	5	6
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	75.387.840				75.387.840	
242	Chi phí trả trước	338.851.075		295.599.614	431.589.412	202.861.277	
2425	CChi phí trả trước: ngắn hạn	222.174.992		114.666.073	180.933.541	155.907.524	
2425CI	Chi phí trả trước ngắn hạn khác-QLKT	89.665.334		75.287.500	90.109.118	74.843.716	
2425KD	Chi phí trả trước ngắn hạn khác-SXKD	132.509.658		39.378.573	90.824.423	81.063.808	
2428	Chi phí trả trước dài hạn khác	116.676.083		180.933.541	250.655.871	46.953.753	
2428CI	Chi phí trả trước dài hạn khác-QLKT	38.190.269		90.109.118	105.730.817	22.568.570	
2428KD	Chi phí trả trước dài hạn khác-SXKD	78.485.814		90.824.423	144.925.054	24.385.183	
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	41.352.000			41.352.000		
2441	Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	41.352.000			41.352.000		
331	Phải trả cho người bán	915.200.240	6.062.668.718	19.066.209.938	15.758.456.552	1.256.730.240	3.096.445.332
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	132.126.000	5.801.701.518	19.066.209.938	15.758.456.552	473.656.000	2.835.478.132
33111	Phải trả ngắn hạn người bán: hoạt động SXKD	132.126.000	5.801.701.518	19.066.209.938	15.758.456.552	473.656.000	2.835.478.132
3312	Phải trả dài hạn người bán	783.074.240	260.967.200			783.074.240	260.967.200
33121	Phải trả dài hạn người bán: hoạt động SXKD	783.074.240	260.967.200			783.074.240	260.967.200
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		491.595.901	3.000.456.736	3.100.819.895		591.959.060
3331	Thuế GTGT phải nộp		6.865.071	1.798.918.777	2.122.417.653		330.363.947
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		6.865.071	1.798.918.777	2.122.417.653		330.363.947
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		384.523.516	543.355.995	372.523.319		213.690.840
3335	Thuế thu nhập cá nhân		61.940.856	177.838.046	123.990.718		8.093.528
3336	Thuế tài nguyên		38.266.458	196.248.918	197.793.205		39.810.745
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			278.095.000	278.095.000		
33372	Tiền thuê đất			278.095.000	278.095.000		
3338	Các loại thuế khác			6.000.000	6.000.000		
33382	Thuế môn bài			6.000.000	6.000.000		
334	Phải trả người lao động		12.395.763.324	23.529.198.168	21.043.035.026		9.909.600.182
3341	Phải trả công nhân viên		11.482.512.074	21.912.791.287	19.745.815.026		9.315.535.813
3342	Phải trả lương hội đồng thành viên		913.251.250	1.616.406.881	1.297.220.000		594.064.369
335	Chi phí phải trả		958.545.000		133.770.000		1.092.315.000
3358	Chi phí phải trả khác		958.545.000		133.770.000		1.092.315.000
338	Phải trả, phải nộp khác	334.080.762	127.378.000	12.085.188.549	12.025.033.914	429.026.336	162.168.939
3382	Kinh phí công đoàn			239.389.523	286.813.450		47.423.927
3383	Bảo hiểm xã hội			3.560.925.496	3.560.925.496		
3384	Bảo hiểm y tế			632.747.409	632.747.409		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			279.288.292	279.288.292		

A	B	1	2	3	4	5	6
3388	Phải trả, phải nộp khác	334.080.762	127.378.000	7.372.837.829	7.265.259.267	429.026.336	114.745.012
33881	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	334.080.762	127.378.000	7.372.837.829	7.265.259.267	429.026.336	114.745.012
338811	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác: HĐ SXKD	334.080.762	127.378.000	7.372.837.829	7.265.259.267	429.026.336	114.745.012
338811CT	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác: HĐ SXKD-CT		77.378.000	12.632.988			64.745.012
338811K	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác: HĐ SXKD-K	334.080.762	50.000.000	7.360.204.841	7.265.259.267	429.026.336	50.000.000
344	Nhận ký quỹ, ký cược		108.000.000				108.000.000
3441	Nhậnký quỹ,ký cược ngắn hạn		108.000.000				108.000.000
352	Dự phòng phải trả		320.846.782				320.846.782
3521	Dự phòng phải trả ngắn hạn		320.846.782				320.846.782
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.401.824.464	1.168.023.646	3.330.257.704		5.564.058.522
3531	Quỹ khen thưởng		1.659.409.070	852.655.000	1.242.853.082		2.049.607.152
3532	Quỹ phúc lợi		1.656.322.061	291.368.646	1.864.279.622		3.229.233.037
3534	Quỹ thưởng của ban quản lý điều hành công ty		86.093.333	24.000.000	223.125.000		285.218.333
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		468.179.789				468.179.789
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		468.179.789				468.179.789
411	Nguồn vốn kinh doanh		884.532.398.580		174.629.122.998		1.059.161.521.578
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		655.893.456.506				655.893.456.506
41111	Vốn đầu tư của Nhà nước		655.893.456.506				655.893.456.506
4118	Vốn khác		228.638.942.074		174.629.122.998		403.268.065.072
414	Quỹ đầu tư phát triển		200.470.280				200.470.280
421	Lợi nhuận chưa phân phối	87.363.109.815	6.694.322.105	11.992.241.106	9.237.249.143	88.161.621.287	4.737.841.614
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	82.770.702.286	3.444.613.699	7.944.021.228	3.249.708.406	87.363.109.815	3.342.708.406
4211CI	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước-QLKT	82.770.702.286		4.592.407.529		87.363.109.815	
4211KD	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước-SXKD		3.444.613.699	3.351.613.699	3.249.708.406		3.342.708.406
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	4.592.407.529	3.249.708.406	4.048.219.878	5.987.540.737	798.511.472	1.395.133.208
4212CI	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay-QLKT	4.592.407.529		798.511.472	4.592.407.529	798.511.472	
4212KD	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay-SXKD		3.249.708.406	3.249.708.406	1.395.133.208		1.395.133.208
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		165.041.000				165.041.000
4611	Nguồn KP sự nghiệp: Năm trước		165.041.000				165.041.000
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			42.927.939.240	42.927.939.240		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			3.776.752.305	3.776.752.305		
51111	Doanh thu bán hàng hóa - Nội địa			3.776.752.305	3.776.752.305		
51111KD	Doanh thu bán hàng hóa - SXKD			3.776.752.305	3.776.752.305		
5118	Doanh thu khác			39.151.186.935	39.151.186.935		
51181CI	Doanh thu khác-QLKT			30.274.180.815	30.274.180.815		

A	B	1	2	3	4	5	6
51181KD	Doanh thu khác-SXKD			8.877.006.120	8.877.006.120		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			474.748.516	474.748.516		
5151	Lãi tiền cho vay, tiền gởi			474.748.516	474.748.516		
621	Chi phí NVL trực tiếp			4.205.998.347	4.205.998.347		
621CI	Chi phí NVL trực tiếp-QLKT			425.981.157	425.981.157		
621KD	Chi phí NVL trực tiếp-SXKD			3.780.017.190	3.780.017.190		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			111.771.000	111.771.000		
6222	Chi phí nhân công thuê ngoài			111.771.000	111.771.000		
6222CI	Chi phí nhân công thuê ngoài-QLKT			42.271.000	42.271.000		
6222KD	Chi phí nhân công thuê ngoài-SXKD			69.500.000	69.500.000		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			640.254.467	640.254.467		
6232	Chi phí vật liệu			286.872.467	286.872.467		
6232CI	Chi phí vật liệu-QLKT			284.981.240	284.981.240		
6232KD	Chi phí vật liệu-SXKD			1.891.227	1.891.227		
6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài			353.382.000	353.382.000		
6237CI	Chi phí dịch vụ mua ngoài-QLKT			353.382.000	353.382.000		
627	Chi phí sản xuất chung			29.673.574.256	29.673.574.256		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			19.425.656.101	19.425.656.101		
6271CI	Chi phí nhân viên phân xưởng - QLKT			17.278.581.818	17.278.581.818		
6271KD	Chi phí nhân viên phân xưởng-SXKD			2.147.074.283	2.147.074.283		
6272	Chi phí vật liệu			42.613.670	42.613.670		
6272CI	Chi phí vật liệu-QLKT			35.281.852	35.281.852		
6272KD	Chi phí vật liệu-SXKD			7.331.818	7.331.818		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			250.655.871	250.655.871		
6273CI	Chi phí dụng cụ sản xuất-QLKT			105.730.817	105.730.817		
6273KD	Chi phí dụng cụ sản xuất-SXKD			144.925.054	144.925.054		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.637.913.428	1.637.913.428		
6274CI	Chi phí khấu hao TSCĐ-QLKT			97.194.310	97.194.310		
6274KD	Chi phí khấu hao TSCĐ-Kinh doanh			1.540.719.118	1.540.719.118		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			268.442.021	268.442.021		
6277CI	Chi phí dịch vụ mua ngoài-QLKT			258.874.752	258.874.752		
6277KD	Chi phí dịch vụ mua ngoài-SXKD			9.567.269	9.567.269		
6278	Chi phí bằng tiền khác			8.048.293.165	8.048.293.165		
6278CI	Chi phí bằng tiền khác-QLKT			6.553.880.274	6.553.880.274		
6278CI1	Chi phí bằng tiền khác-QLKT-XNCC			135.997.643	135.997.643		

A	B	1	2	3	4	5	6
6278CI2	Chi phí bằng tiền khác-QLKT-XNTĐ			35.176.147	35.176.147		
6278CI3	Chi phí bằng tiền khác-QLKT-XNHM			88.551.357	88.551.357		
6278CIQL	Chi phí bằng tiền khác-QLKT-CPQL			6.294.155.127	6.294.155.127		
6278KD	Chi phí bằng tiền khác-SXKD			1.494.412.891	1.494.412.891		
6278KD1	Chi phí bằng tiền khác-SXKD-XNCC			3.250.000	3.250.000		
6278KD7	Chi phí bằng tiền khác-SXKD-KCN			1.469.698.267	1.469.698.267		
6278KDQL	Chi phí bằng tiền khác-SXKD-CPQL			21.464.624	21.464.624		
632	Giá vốn hàng bán			35.518.395.631	35.518.395.631		
6321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm			35.518.395.631	35.518.395.631		
6321CI	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm-QLKT			25.434.570.415	25.434.570.415		
6321KD	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm-SXKD			10.083.825.216	10.083.825.216		
641	Chi phí bán hàng			474.387.164	474.387.164		
6411	Chi phí nhân viên			398.274.388	398.274.388		
6411KD	Chi phí nhân viên-SXKD			398.274.388	398.274.388		
6412	Chi phí vật liệu, bao bì			68.849.000	68.849.000		
6412KD	Chi phí vật liệu, bao bì- SXKD			68.849.000	68.849.000		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			6.750.140	6.750.140		
6417KD	Chi phí dịch vụ mua ngoài-SXKD			6.750.140	6.750.140		
6418	Chi phí bằng tiền khác			513.636	513.636		
6418KD	Chi phí bằng tiền khác-SXKD			513.636	513.636		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			6.665.899.885	6.665.899.885		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			5.472.250.905	5.472.250.905		
6421CI	Chi phí nhân viên quản lý-QLKT			4.850.848.400	4.850.848.400		
6421KD	Chi phí nhân viên quản lý-SXKD			621.402.505	621.402.505		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			39.068.483	39.068.483		
6422CI	Chi phí vật liệu quản lý-QLKT			26.536.710	26.536.710		
6422KD	Chi phí vật liệu quản lý-SXKD			12.531.773	12.531.773		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			410.125.252	410.125.252		
6424CI	Chi phí khấu hao TSCĐ-QLKT			313.734.496	313.734.496		
6424KD	Chi phí khấu hao TSCĐ -Kinh doanh			96.390.756	96.390.756		
6425	Thuế, phí và lệ phí			6.000.000	6.000.000		
6425KD	Thuế, phí và lệ phí-SXKD			6.000.000	6.000.000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			125.671.861	125.671.861		
6427CI	Chi phí dịch vụ mua ngoài-QLKT			122.782.137	122.782.137		
6427KD	Chi phí dịch vụ mua ngoài-SXKD			2.889.724	2.889.724		

A	B	1	2	3	4	5	6
6428	Chi phí bằng tiền khác			612.783.384	612.783.384		
6428CI	Chi phí bằng tiền khác-QLKT			332.793.292	332.793.292		
6428CIK	Chi phí bằng tiền khác-QLKT-Khác			332.793.292	332.793.292		
6428KD	Chi phí bằng tiền khác-SXKD			279.990.092	279.990.092		
6428KDK	Chi phí bằng tiền khác-SXKD-CPQL khác			279.990.092	279.990.092		
711	Thu nhập khác			210.783.270	210.783.270		
7112	Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ			10.909.091	10.909.091		
7112KD	Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ-SXKD			10.909.091	10.909.091		
7113	Thu nhập khác			199.874.179	199.874.179		
7113CI	Thu nhập khác -QLKT			6.036.363	6.036.363		
7113KD	Thu nhập khác-SXKD			193.837.816	193.837.816		
811	Chi phí khác			9.536.086	9.536.086		
8113	Chi phí khác			9.536.086	9.536.086		
8113KD	Chi phí khác-SXKD			9.536.086	9.536.086		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			351.167.324	351.167.324		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			351.167.324	351.167.324		
911	Xác định kết quả kinh doanh			44.411.982.498	44.411.982.498		
9111	Xác định kết quả kinh doanh			44.411.982.498	44.411.982.498		
9111CI	Xác định kết quả kinh doanh-QLKT			31.078.728.650	31.078.728.650		
9111KD	Xác định kết quả kinh doanh-SXKD			13.333.253.848	13.333.253.848		
	TỔNG CỘNG:	**1.106.025.255.770**	**1.106.025.255.770**	**613.347.770.439**	**613.347.770.439**	**1.277.095.823.937**	**1.277.095.823.937**

Lập, ngày 07 tháng 7 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Nhật Linh	Nguyễn Thị Hải	Nguyễn Văn Đam

ỦY BAN NHÂN DÂN TP.HCM
Công ty TNHH MTV Quản Lý Khai Thác DV Thủy Lợi
Địa chỉ: QL22, ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, H.Củ Chi, TPHCM
Mã Số Thuế : 0300649250

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty TNHH Một thành viên nhà nước

2- Lĩnh vực kinh doanh

- Hoạt động công ích
- Hoạt động sản xuất kinh doanh tổng hợp

3- Ngành nghề kinh doanh

- Quản lý khai thác, bảo vệ các công trình thủy lợi, thủy nông trên địa bàn thành phố; quản lý nước phục vụ dân sinh, kinh tế- xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái; Hoạt động kinh doanh khác :thi công xây lắp công trình thuỷ lợi; dịch vụ cấp nước, thải nước khu dân cư; sản xuất và cung ứng cây giống, kinh doanh vật tư, thiết bị, công cụ và mua bán sản phẩm nông nghiệp ...

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đồng Việt Nam (VND) -Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam, thực hiện Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a- Chứng khoán kinh doanh ;

b- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ;

c- Các khoản cho vay ;

d- Đầu tư vào công ty con ; công ty liên doanh, liên kết;

đ- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được tính theo Phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

TSCĐ hữu hình, vô hình được thể hiện theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

Doanh thu được ghi nhận trên căn cứ hợp đồng mua- bán và hóa đơn mua vào bán ra được kê khai thuế hàng tháng với Cục thuế TP.Hồ Chí Minh.

- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài dạn thành ngắn hạn không?

2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với :

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán -nếu có)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

1- Tiền	Cuối năm	Đầu năm

- Tiền mặt	101.988.653	152.672.202
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.311.575.100	6.067.935.239
- Các khoản tương đương tiền	33.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	**43.413.563.753**	**21.220.607.441**

2- Các khoản đầu tư tài chính:

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a- Chứng khoán kinh doanh	...	...	...	...	...	...
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;	...	...	...	...	...	...
- Các khoản đầu tư khác;	...	...	...	...	...	...
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:	...	...	...	...	...	...
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

	Cuối năm		Đầu năm	
b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1- Ngắn hạn	...	...	...	...
- Tiền gửi có kỳ hạn	...	...	...	...
- Trái phiếu	...	...	...	...
- Các khoản đầu tư khác	...	...	...	...
b1- Dài hạn	...	...	...	...
- Tiền gửi có kỳ hạn	...	...	...	...
- Trái phiếu	...	...	...	...
- Các khoản đầu tư khác	...	...	...	...

	Cuối năm			**Đầu năm**		
c- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	...	...	...	...	...	...
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	...	...	...	...	...	...
- Đầu tư vào đơn vị khác;	3.000.000.000	...	...	3.000.000.000	...	...

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh , liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3- Phải thu của khách hàng	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	13.012.601.684	39.151.606.583
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	7.418.855.305	33.753.680.377
Công ty CP Cấp Nước Kênh Đông	*5.497.905.105*	*31.832.730.177*
Công ty Cổ Phần Tư Vấn Đầu Tư BT	*1.920.950.200*	*1.920.950.200*
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.593.746.379	5.397.926.206

b- Phải thu của khách hàng dài hạn

c- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

	Cuối năm		**Đầu năm**	
4- Phải thu khác	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá	...	...	...	...
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	...	...	...	...
- Phải thu người lao động	-9.909.600.182	...	-12.395.763.324	...

- Ký cước, ký quỹ	0	...	41.352.000	...
- Cho mượn	82.369.057	...	293.730.268	...
- Các khoản chi hộ	1.195.118.547	...	1.020.438.710	...
- Phải thu khác		...		...
Cộng	**-8.632.112.578**		**-11.040.242.346**	

b- Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá	...	...	...	...
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	...	...	...	...
- Phải thu người lao động	...	...	...	...
- Ký cước, ký quỹ		...	...	...
- Cho mượn	...	...	...	...
- Các khoản chi hộ	...	...	...	...
- Phải thu khác	...	...	...	...
Cộng	-		-	

5- Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

6- Nợ xấu

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi ;						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

7- Hàng tồn kho K4

	Cuối năm	**Đầu năm**
- Hàng đang đi trên đường	...	...
- Nguyên liệu, vật liệu	...	...
- Công cụ, dụng cụ	...	...
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	807.966.103	649.208.373
- Thành phẩm		...
- Hàng hóa	0	...
- Hàng gửi bán	...	...
- Hàng hoá kho bảo thuế	...	...

có dây rồi

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có kảh năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8- Tài sản dở dang dài hạn

241

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	2.613.600		2.613.600	

Sửa

b) Xây dựng cơ bản dở dang	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Mua sắm		
- XDCB	75.387.840	75.387.840

- Sửa chữa	...	...
Cộng	**75.387.840**	**75.387.840**

- Chi tiết cho từng công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	22.712.314.335	64.387.069.233	9.920.528.795	3.975.227.326	849.714.482.261	950.709.621.950
- Mua trong năm		97.680.000				97.680.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác					174.629.122.998	174.629.122.998
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		-889.907.848				-889.907.848
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	22.712.314.335	63.594.841.385	9.920.528.795	3.975.227.326	1.024.343.605.259	1.124.546.517.100
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14.290.586.680	53.973.171.852	7.481.954.428	3.771.202.661	162.705.680	79.679.621.301
- Khấu hao trong năm	457.144.170	1.328.899.380	209.516.724	23.810.166		2.019.370.440
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		-889.907.848				-889.907.848
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	14.747.730.850	54.412.163.384	7.691.471.152	3.795.012.827	162.705.680	80.809.083.893
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày đầu năm	8.421.727.655	10.413.897.381	2.438.574.367	204.024.665	849.551.776.581	871.030.000.649
- Tại ngày cuối năm	7.964.583.485	9.182.678.001	2.229.057.643	180.214.499	1.024.180.899.579	1.043.737.433.207

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	225.963.000			216.000.000	434.929.750	**876.892.750**
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	225.963.000			216.000.000	434.929.750	**876.892.750**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	225.963.000			36.000.000	363.979.643	**625.942.643**
- Khấu hao trong năm					28.668.240	**28.668.240**
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	225.963.000			36.000.000	392.647.883	**654.610.883**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	180.000.000	70.950.107	**250.950.107**
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	180.000.000	42.281.867	**222.281.867**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:*

** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:*

** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:*

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất - Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Chi phí trả trước :	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	...	...
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	...	...
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	...	...
- Chi phí đi vay	...	...
- Các khoản khác	155.907.524	222.174.992
Cộng	**155.907.524**	**222.174.992**
b) Dài hạn	...	...
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	...	...
- Chi phí mua bảo hiểm	...	...
- Các khoản khác	46.953.753	116.676.083
Cộng	**46.953.753**	**116.676.083**

14- Tài sản khác	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Thuế GTGT được khấu trừ		
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		
b) Dài hạn		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn		
Cộng	**0**	**0**

15- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	...	...				...
b) Vay dài hạn	...	...				...
Cộng					-	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**2.835.478.132**		**5.801.701.518**	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	1.105.503.048		4.946.650.936	
Công ty TNHH Một TV KT Thủy Lợi Dầu Tiếng -Phước Hoà	*1.105.503.048*		*4.946.650.936*	
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.729.975.084		855.050.582	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	**260.967.200**		**260.967.200**	
-Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải	253.017.200		253.017.200	
Cty TNHH TMCN Bắc Âu (DA Cải tạo kênh Ba Bò)	*100.000.000*		*100.000.000*	
Công ty TNHH Xây Dựng Công trình Tín Đạt	*100.000.000*		*100.000.000*	
Công ty Cổ Phần Phát Triển Công Nghệ QTC	*53.017.200*		*53.017.200*	
- Phải trả cho các đối tượng khác	7.950.000		7.950.000	
Cộng	**3.096.445.332**		**6.062.668.718**	

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn
- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	6.865.071	2.122.417.653	1.798.918.777	330.363.947
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	384.523.516	372.523.319	543.355.995	213.690.840
- Thuế thu nhập cá nhân	61.940.856	123.990.718	177.838.046	8.093.528
- Thuế tài nguyên	38.266.458	197.793.205	196.248.918	39.810.745
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		278.095.000	278.095.000	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		6.000.000	6.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	**491.595.901**	**3.100.819.895**	**3.000.456.736**	**591.959.060**
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**

18- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	1.092.315.000	958.545.000

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng	**1.092.315.000**	**958.545.000**

19- Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	47.423.927	
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	108.000.000	108.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	149.912.975	162.545.963
Cộng	**305.336.902**	**270.545.963**

b) Dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	**0**	**0**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20- Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	**0**	**0**
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
Cộng	**0**	**0**

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21- Trái phiếu phát hành

21.1- Trái phiếu thường	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mênh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

21.2- Trái phiếu chuyển đổi:

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
-Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23- Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá	...	...
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	320.846.782	320.846.782
- Dự phòng tái cơ cấu	...	...
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	...	...
b) Dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá	...	...
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	...	...
- Dự phòng tái cơ cấu	...	...
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	...	...

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	...
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	655.893.456.506	227.188.942.074		200.470.280	-74.307.339.723	**808.975.529.137**
- Tăng vốn trong năm trước		1.450.000.000				**1.450.000.000**
- Lãi trong năm trước					3.249.708.406	**3.249.708.406**
- Tăng khác						**0**
- Giảm vốn trong năm trước						**0**
- Lỗ trong năm trước					-4.592.407.529	**-4.592.407.529**
- Giảm khác					-5.018.748.864	**-5.018.748.864**
Số dư đầu năm nay	655.893.456.506	228.638.942.074		200.470.280	-80.668.787.710	**804.064.081.150**
- Tăng vốn trong năm nay		174.629.122.998				**174.629.122.998**
- Lãi trong năm nay					1.395.133.208	**1.395.133.208**
- Tăng khác						**0**
- Giảm vốn trong năm nay						**0**
- Lỗ trong năm nay					(798.511.472)	**-798.511.472**
- Giảm khác					-21.355.995	**-21.355.995**
- Giảm khác					-3.330.257.704	**-3.330.257.704**
Số dư cuối năm nay	655.893.456.506	403.268.065.072		200.470.280	-83.423.779.673	**975.938.212.185**

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	...	...
- Vốn góp của các đối tượng khác	...	...

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm nay**	**Năm trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		...
+ Vốn góp đầu năm	884.532.398.580	883.082.398.580
+ Vốn góp tăng trong năm	174.629.122.998	1.450.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.059.161.521.578	884.532.398.580
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	...	...

d- Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	...	...
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....*

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	200.470.280	200.470.280
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	...	...

27- Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	...	...
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	...	...

28- Nguồn kinh phí	**Năm nay**	**Năm trước**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	...	...
- Chi sự nghiệp	...	...
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	165.041.000	165.041.000

29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c) Ngoại tệ các loại		
d) Kim khí quý, đá quý		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính:VNĐ)

	Năm nay	**Năm trước**
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	3.776.752.305	12.307.784.619
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.151.186.935	79.093.844.353
Trong đó: - Doanh thu hoạt động quản lý khai thác thủy lợi	*30.274.180.815*	*59.375.186.818*
- Doanh thu hoạt động SXKD	*8.877.006.120*	*19.718.657.535*
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài		
Cộng	**42.927.939.240**	**91.401.628.972**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	...	...
- Giảm giá hàng bán	...	...
- Hàng bán bị trả lại	...	...

3- Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	35.518.395.631	80.403.237.439
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	...	...

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	...	...
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	...	...
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	...	...
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	...	...
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	...	...
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	...	...
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	...	...
Cộng	**35.518.395.631**	**80.403.237.439**

4- Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	474.748.516	865.620.101
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		474.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	...	...
- Lãi hàng bán trả chậm, chiết khấu thanh toán	...	...
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	...	...
Cộng	**474.748.516**	**1.339.620.101**

5- Chi phí tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền vay	0	0
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	...	...
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	...	...
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	...	...
- Chi phí tài chính khác	...	...
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	...	...
Cộng	**0**	**0**

6- Thu nhập khác	**Năm nay**	**Năm trước**
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	10.909.091	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	...	...
- Thuế được giảm	...	...
- Các khoản khác	199.874.179	4.819.385.396
Cộng	**210.783.270**	**4.819.385.396**

7- Chi phí khác	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	9.536.086	488.261.900
- Các khoản khác		250.904.554
Cộng	**9.536.086**	**739.166.454**

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm nay**	**Năm trước**
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.663.363.085	15.783.543.854
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	5.472.250.905	12.173.903.276
+ Chi phí nhân viên quản lý-QLKT	*4.850.848.400*	*9.883.421.599*
+ Chi phí nhân viên quản lý-SXKD	*621.402.505*	*2.290.481.677*
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.191.112.180	3.609.640.578
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	474.387.164	1.161.393.268
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	467.123.388	1.132.745.158
+ Chi phí nhân viên SXKD	*398.274.388*	*949.797.658*
+ Chi phí vật liệu, bao bì -SXKD	*68.849.000*	*182.947.500*
- Các khoản chi phí bán hàng khác	7.263.776	28.648.110
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật	4.607.185.371	16.774.255.953
- Chi phí nhân công	25.407.952.394	53.877.505.254
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.048.038.680	4.738.126.565
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.041.118.489	3.943.380.135
- Chi phí khác bằng tiền	8.667.590.185	18.375.261.309
Cộng	**41.771.885.119**	**97.708.529.216**

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	351.167.324	815.992.577
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	...	...

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:.....)

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	...	...
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	...	...

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ :
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3- Thông tin về các bên liên quan:.....

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):. .....

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) : .....

6- Thông tin về hoạt động liên tục: .....

7- Những thông tin khác. .....

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Nhật Linh	Nguyễn Thị Hải	Nguyễn Văn Đam

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THỦY LỢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI QUẢN LÝ KHAI THÁC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Diễn giải các khoản mục thu - chi theo Thông tư 73/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài Chính)

ĐVT: Đồng VN

TT	Nội dung	Dự toán được duyệt năm 2020	Thực hiện đến 30/6/2020	Ghi chú
A	**Tổng số thu :**	**63.749.200.797**	**31.078.728.650**	
1	**Nguồn thu từ hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và hỗ trợ tài chính của Nhà nước**	**3.936.700.797**	**815.591.472**	
a	**Căn cứ xác định nguồn thu**			
	Khối lượng phục vụ	**84.570**	**48.143,19**	
	- Diện tích phục vụ	66.741	39.096,46	
	+ Diện tích SPDV công ích không thu tiền	*66.403*	*39.090,1*	
	+ Diện tích SPDV công ích có thu tiền	*338*	*6,36*	
	- Diện tích quy đổi (3.720m^3 = ha)	17.829	9.047	
	Khối lượng cấp nước thô (m^3)	66.325.000	33.653.829	
	- Công ty CP Cấp nước Kênh Đông		*33.075.618*	
	+ Phần cấp cho Sawaco		*28.152.109*	
	+ Phần cấp cho SGW		*4.923.509*	
	- Công ty Văn Thanh		*60.390*	
	- Nước thô Xí nghiệp Cấp nước		*517.821*	
b	**Nguồn thu được tính vào doanh thu gồm:**	**3.936.700.797**	**815.591.472**	
	- Nguồn thu từ nguồn ngân sách cấp cho đơn vị khai thác công trình thủy lợi để chi trả cho việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc đối tượng hỗ trợ từ NSNN	3.516.700.797	798.511.472	
	- Nguồn thu từ việc cung cấp các sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các đối tượng không được ngân sách nhà nước hỗ trợ phải nộp cho đơn vị khai thác công trình thủy lợi	420.000.000	17.080.000	
	- Nguồn thu từ các khoản hỗ trợ của Nhà nước theo quy định như các khoản kinh phí trợ giá, trợ cấp, hỗ trợ tài chính từ ngân sách nhà nước theo quy định			
2	**Nguồn thu từ cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác: thu nhập tài chính khác và khoản thu từ hoạt động kinh doanh khác, thu nhập khác gồm:**	**59.812.500.000**	**30.263.137.178**	
a	Nguồn thu từ cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác	59.692.500.000	30.257.100.815	
	- Công ty CP Cấp nước Kênh Đông	*56.700.000.000*	*29.768.056.200*	
	- Công ty Văn Thanh	*1.642.500.000*	*23.005.715*	
	- Nước thô Xí nghiệp Cấp nước	*1.350.000.000*	*466.038.900*	
b	Nguồn thu từ hoạt động tài chính			
c	Nguồn thu từ hoạt động khác	120.000.000	6.036.363	
B	**Các khoản chi phí**	**63.749.200.797**	**31.078.728.650**	

TT	Nội dung	Dự toán được duyệt năm 2020	Thực hiện đến 30/6/2020	Ghi chú
1	**Chi phí vận hành**	**54.415.192.000**	**27.884.644.581**	
a	Tiền lương, tiền công, tiền ăn giữa ca, *các khoản nộp theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ..)*	40.911.500.000	21.299.531.560	
	- Tiền lương, tiền công, tiền ăn giữa ca của người lao động	33.720.000.000	17.821.826.000	
	Tiền lương	*31.848.000.000*	*16.818.000.000*	
	Tiền ăn giữa ca	*1.872.000.000*	*1.003.826.000*	
	- Tiền lương, tiền ăn giữa ca của Người quản lý doanh nghiệp	1.564.000.000	782.000.000	
	- Các khoản nộp theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ..)	5.627.500.000	2.695.705.560	
b	Nguyên, nhiên, vật liệu để vận hành, bảo dưỡng công trình, máy móc thiết bị	160.000.000	15.456.611	
c	Chi phí tiền điện, dầu, nhớt bơm nước tưới tiêu	170.000.000	82.391.783	
d	Chi trả tạo nguồn nước (nếu có)	12.253.692.000	6.290.503.127	
	- CP tạo nguồn Dầu Tiếng, thuế TN	*12.190.500.000*	*6.288.691.427*	
	- Thuế tài nguyên	*63.192.000*	*1.811.700*	
đ	Chi phí cho công tác bảo hộ, an toàn lao động (nếu có); Chi phí bảo vệ, bảo đảm an toàn công trình thuỷ lợi (nếu có)	920.000.000	196.761.500	
2	**Chi bảo trì công trình thủy lợi**	**4.801.000.000**	**1.124.371.777**	
3	**Chi khấu hao tài sản cố định**	**1.417.708.797**	**410.928.806**	
4	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**3.115.300.000**	**1.645.483.334**	
a	Chi công tác quản lý doanh nghiệp như: Chi phí văn phòng phẩm, nguyên nhiên vật liệu dùng để sửa chữa tài sản cố định, công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng dùng trong công tác quản lý, chi phí đàm thoại vận hành bằng hệ thống máy vi tính để điều hành nước phục vụ sản xuất.	882.000.000	308.029.650	
	- Văn phòng phẩm	*110.000.000*	*47.608.643*	
	- Sửa chữa tài sản cố định	*120.000.000*	*91.690.988*	
	- Công cụ, dụng cụ phục vụ công tác quản lý	*300.000.000*	*62.999.202*	
	- Phân bổ chi phí trả trước	*352.000.000*	*105.730.817*	
b	Chi đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ mới xây dựng chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi	50.000.000	-	
c	Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp; các khoản chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế (không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ) được phân bổ dần vào chi phí quản lý doanh nghiệp.	923.300.000	416.089.244	
	- Điện - nước	*420.000.000*	*214.356.004*	
	- Điện thoại, internet, fax	*153.300.000*	*66.791.686*	
	- Báo chí	*40.000.000*	*12.626.950*	
	- Cước chuyển fax nhanh	*3.700.000*	*6.890.059*	
	- Nước uống		*16.928.992*	
	- Thuê máy photo	*66.000.000*	*26.565.350*	
	- Chi đồ dùng văn phòng	*240.300.000*	*71.930.203*	

TT	Nội dung	Dự toán được duyệt năm 2020	Thực hiện đến 30/6/2020	Ghi chú
d	Chi hội nghị, tiếp khách, công tác phí, tàu xe, chi lao động nữ, khám bệnh định kỳ hàng năm, nộp phí tham gia hội nghị, trợ cấp thôi việc, chi phí kiểm toán,…	1.120.000.000	735.133.809	
	- Hội nghị - tiếp khách		*32.360.000*	
	- Khám sức khỏe		*219.239.000*	
	- Chi trợ cấp thôi việc		*43.783.249*	
	- Nhiên liệu (người lao động)		*379.980.000*	
	- Nhiên liệu xe phục vụ công tác		*29.239.560*	
	- Chi mua vải đồng phục nữ		*30.532.000*	
đ	Chi cho công tác thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi….	-	36.979.000	
e	Chi phí dự phòng: giảm giá hàng tồn kho, tổn thất đầu tư dài hạn, nợ phải thu khó đòi, các khoản dự phòng khác được pháp luật quy định.			
g	Các khoản thuế, phí phải nộp theo quy định của pháp luật như: tiền thuế đất, thuê đất, phí trước	140.000.000	149.251.631	
	- Phí kiểm định xe, phí sử dụng đường bộ	*28.700.000*	*15.855.000*	
	- Mua bảo hiểm tài sản	*50.000.000*	*29.721.631*	
	- Tiền thuê đất	*60.000.000*	*103.675.000*	
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	*1.300.000*	-	
5	**Các khoản chi khác**		**13.300.152**	
a	Chi phí tài chính		13.300.152	
b	Chi cấp phép khai thác sử dụng nước mặt, chi phí khai thác sử dụng tài nguyên nước, chi phí lập quy trình vận hành công trình thủy lợi, chi phí xây dựng phương án bảo vệ công trình thuỷ lợi, phòng chống lũ lụt vùng hạ du, chi phí xây dựng quy trình bảo trì công trình thủy lợi, cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đo đạc, kiểm định đánh giá an toàn công trình (trong trường hợp chưa có nguồn khác đảm bảo);			
c	Các khoản chi khác như: Vớt rác, nạo vét bể hút trạm bơm, giải tỏa bèo rác, vật cản…			
6	**Chi phí phân bổ chi phí chung**			
7	**Giá thành toàn bộ**	**63.749.200.797**	**31.078.728.650**	
8	**Lợi nhuận dự kiến**			
9	**Thuế VAT (nếu có)**			
10	**Giá bán toàn bộ sản phẩm dịch vụ thủy lợi, chưa VAT**			

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2020

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Nhật Linh	Nguyễn Thị Hải	Nguyễn Văn Dam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THỦY LỢI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
S.Đ.K.K.D: 0300649250-C.T.T.N.H.H
H.CỦ CHI-TP. HỒ CHÍ MINH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY TNHH MTV QLKT DỊCH VỤ THỦY LỢI

Mã số thuế : 0300649250

Mẫu số 01

PHỤ LỤC 1B

BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - CÔNG TY MẸ

KỲ BÁO CÁO QUÝ II NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	**4.046.589.865**	**4.046.589.865**
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	**655.893.456.506**	**655.893.456.506**
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)		
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)		
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)		
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)		
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)		
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	3.100.819.895	6.614.581.549
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	3.100.819.895	6.614.581.549
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	2.122.417.653	4.654.494.842
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	1.798.918.777	5.192.095.542
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)		

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)		
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	372.523.319	815.992.577
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	543.355.995	580.000.000
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	605.878.923	1.144.094.130
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	380.365.059	1.119.073.196
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)		
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)		
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)		
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)		
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)		
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	591.959.060	491.595.901
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	0	0
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D	7	7
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D	7	7
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D	0	0
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	2.988.000.000	2.988.000.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	1.297.220.000	2.988.000.000
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	30.886.190	35.571.429
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D	287	282
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	36.049.000.000	37.318.000.000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	18.918.500.000	38.312.000.000
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	10.986.353	11.321.513
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)		0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)		0
b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		0
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)		0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)		0
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)		0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		0
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)		0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)		0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)		0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		0
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)		0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		0
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)		0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		0
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)		0
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)		0
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)		0
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)		0
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	87.232.500.000	53.210.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	4.101.000.000	4.061.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	5.740.000.000	5.580.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)		0
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)		0
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)		0
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn		0
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn		0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)		0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)		0
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn		0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)		0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)		0
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn		0
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)		0
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)		0
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)		0
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)		0
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)		0
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (nghìn USD)		

TP.HCM, ngày 15 tháng 7 năm 2020

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THỦY LỢI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Văn Dam